

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHỤNG HIỆP
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16 – 01 – 2025

V/v tranh chấp ly hôn

và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP,
TỈNH HẬU GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lil

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Hoàng Khải

Ông Phạm Minh Giới

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Yến Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 573/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp E, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Thanh L1, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp E, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2002 bà Phạm Thị L và ông Trần Thanh L1 tự nguyện tổ chức lễ cưới, quá trình chung sống ông, bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tiền bạc ông L1 làm ra chỉ tiêu xài cá

nhân không chăm lo cho vợ con nên từ đó vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường cự cãi, cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông, bà đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Về con chung: Bà L và ông L1 có 02 con chung, tên Trần Như N (Giới tính: Nữ) sinh ngày 12/3/2003 và cháu Trần Kim C (Giới tính: Nữ) sinh ngày 30/7/2004.

Về tài sản chung: Quá trình vợ chồng chung sống cha mẹ chồng cho 02 công đất ruộng tầm 03 mét và 05 công đất líp tầm 03 mét. Ngoài ra, vợ chồng còn mua thêm 03 công đất ruộng tầm 03 mét. Phần đất hiện do ông L1 đứng tên quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án bà L và ông L1 đã tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Phạm Thị L yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Trần Thanh L1, con chung cháu Trần Kim C đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Trần Như N đã bị bệnh khó khăn trong nhận thức hiện đang sống chung với ông L1 nên bà đồng ý để ông L1 nuôi dưỡng. Tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Thanh L1 thừa nhận lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, nợ chung là đúng. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý, con chung ông L1 yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trần Như N vì cháu đang bị bệnh khó khăn trong nhận thức, không yêu cầu cấp dưỡng; còn cháu Trần Kim C đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị L, bị đơn ông Trần Thanh L1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Phạm Thị L và bị đơn ông Trần Thanh L1.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung” theo quy định tại Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Trần Thanh L1, con chung đối với cháu Trần Như N đã bị bệnh kho khăn không nhận thức được nên bà yêu cầu được nuôi dưỡng, còn cháu Trần Kim C đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung yêu cầu chia đôi 10 công đất ruộng tầm 03 mét, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết. Ngày 16/12/2024 bà L có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Trần Thanh L1 về việc yêu cầu chia đôi 10 công đất ruộng tầm 03 mét. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn bà Phạm Thị L rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Trần Thanh L1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái với pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L đối với bị đơn ông Trần Thanh L1.

[2.2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm bà Phạm Thị L và ông Trần Thanh L1 tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau cho đến nay, quá trình chung sống ông bà không có đăng ký theo quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý*”. Do đó, hôn nhân giữa bà Phạm Thị L và ông Trần Thanh L1 không có giá trị pháp lý.

Tuy nhiên, bà Phạm Thị L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thanh L1. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Phạm Thị L và ông Trần Thanh L1 không đăng ký kết hôn theo quy định nhưng có yêu cầu ly hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng ...*” và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị L và ông Trần Thanh L1 là vợ chồng.

[2.3] Về con chung: Bà L và ông L1 có 02 con chung, tên Trần Như N (Giới tính: Nữ) sinh ngày 12/3/2003 và cháu Trần Kim C (Giới tính: Nữ) sinh ngày 30/7/2004. Cháu Trần Kim C đã trưởng thành bà L, ông L1 không yêu cầu

Tòa án giải quyết nên không xem xét. Còn cháu Trần Như N đang bị bệnh khó khăn trong nhận thức, quá trình giải quyết vụ án bà L, ông L1 cùng thống nhất giao cháu Trần Như N cho ông L1 nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà Phạm Thị L và ông Trần Thanh L1. Giao cháu Trần Như N cho ông Trần Thanh L1 nuôi dưỡng.

Ông L1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Bà L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[2.4] Về tài sản chung: Bà L, ông L1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng.

Nguyên đơn bà Phạm Thị L được nhận lại số tiền án phí chia tài sản 12.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L đối với bị đơn ông Trần Thanh L1 về việc yêu cầu phân chia tài sản chung.

2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị L và ông Trần Thanh L1 là vợ chồng.

3. Về con chung: Giao cháu Trần Như N (Giới tính: Nữ) sinh ngày 12/3/2003 cho ông Trần Thanh L1 nuôi dưỡng. Đối với cháu Trần Kim C đã trưởng thành bà L, ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Ông Trần Thanh L1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

4. Về tài sản chung: Bà L, ông L1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

6. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Thị L phải chịu nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), bà L được khấu trừ tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0007145 phiếu lập ngày 07 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn bà Phạm Thị L được nhận lại số tiền án phí chia tài sản 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*) theo lai thu số 0007146 phiếu lập ngày 07 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKS ND huyện Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp;
- UBND xã Hòa Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Lil